

Bản án số: 41/2018/HS-ST
Ngày: 12-9-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Thị Phương
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đỗ Văn Bình
Ông Trần Văn Long

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Tiến Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa: Ông Lê Sỹ Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 38/2018/TLST - HS ngày 27 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2018/QĐXXST – HS ngày 23 tháng 8 năm 2018 đối với bị cáo.

Trần Văn T (Tên gọi khác: Không); Sinh năm 1971 tại tỉnh Hà Nam; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở trước khi bị bắt: Thôn B, xã C, huyện Y, tỉnh Yên Bái; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 01/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Trần Văn Đ (đã chết) và bà Trần Thị Đ (đã chết); Có vợ: Hoàng Thị T, sinh năm 1970; Con: Có 02 con, con lớn sinh năm 1997, con nhỏ sinh năm 1999; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 19/3/2018, tạm giam từ ngày 22/3/2018, hiện đang tạm giam tại Trại T16 Bộ Công an (Có mặt).

- *Bị hại:* Chị Lò Thị P, sinh năm 1986 - Trú tại: Bản P, xã M, huyện T, tỉnh Lai Châu “có mặt”.

- *Người tham gia tố tụng khác:*

** Những người làm chứng:*

1. Anh Vũ Huy N, sinh năm 1972 – Địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện Y, tỉnh Yên Bái “vắng mặt”.

2. Anh Trần Văn Th, sinh năm 1973 – Địa chỉ: Số X, Bằng B, phường H, quận H, thành phố Hà Nội “vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Khoảng tháng 5 năm 2004, Trần Văn T bàn với Vũ Huy N (người cùng thôn) lừa đưa chị Lò Thị P, sinh năm 1986 trú tại đội 13, xã N (nay là bản P, xã M), huyện T, tỉnh Lai Châu là người yêu của N sang Trung Quốc bán, N đồng ý. Để chi phí đi đường, T đưa cho N 500.000 đồng và N hỏi vay của bố là ông Vũ Bá T 800.000 đồng và nói dối là đi buôn mận ở Lào Cai.

Ngày 27/5/2004, Vũ Huy N đi ô tô khách lên nhà chị Lò Thị P, tại đây N nói với bố mẹ chị Lò Thị P là: “muốn đưa chị P về nhà mình chơi một thời gian”, chị P cùng gia đình đồng ý. Sáng ngày 31/5/2004, Vũ Huy N cùng chị Lò Thị P đi ô tô khách đến km 13 Yên Bái thì gặp Trần Văn T. N và T cùng đưa chị P xuống Hà Nội rồi bắt xe khách đi Lạng Sơn. Đến bến xe khách Lạng Sơn, T điện thoại cho em trai là Trần Văn Th (khi đó đang làm thuê ở Bằng Tường, Trung Quốc sang đón). Khoảng 15 giờ 30 phút ngày 01/6/2004, Th từ Trung Quốc sang bến xe Lạng Sơn đón T, N và chị P. Tại đây, N và T giới thiệu chị Lò Thị P là bạn gái N và nhờ Th đưa chị P sang Trung Quốc bán lấy tiền chia nhau. Trần Văn Th đồng ý bắt xe ô tô đưa N, T và chị P đi lên Đồng Đăng, Lạng Sơn rồi đi bộ tiếp theo lối mòn vượt biên giới đến nhà trọ của Th ở Bằng Tường - Trung Quốc.

Sáng hôm sau Trần Văn Th điện thoại cho một phụ nữ tên là H và nói có người cần bán, H cùng 02 phụ nữ là D và Ng đến xem mặt chị Lò Thị P, D và Ng chê chị P xấu nên H chỉ trả giá mua chị P là 3000NDT (tiền Trung Quốc), Th đồng ý bán. Sau khi bán chị Lò Thị P được 3000NDT, Th nói lại cho T và N biết và dẫn đi đòi tiền được 5.700.000 đồng (tiền Việt Nam). Sợ mang tiền qua biên giới không an toàn nên T chỉ nhận phiếu đòi tiền và cùng N về Lạng Sơn nhận 5.700.000 đồng. Về đến nhà, T và N thống nhất trừ chi phí dọc đường hết 1.200.000 đồng còn 4.500.000 đồng chia cho ba người, T đưa cho N 1.500.000 đồng, Th cho T phần của mình nên số tiền T được hưởng là 3.000.000 đồng và T đã chi tiêu cá nhân hết.

Sau khi bị bán, chị Lò Thị P bị các đối tượng tên D và Ng ép làm gái mại dâm, sau đó chủ chứa lại bán chị P cho một người đàn ông Trung Quốc tên là Tống Thế T 62 tuổi để làm vợ. Sống cùng Tống Thế T khoảng 14 tháng chị P bỏ trốn đến Công an Trung Quốc trình báo và ngày 29/9/2005 chị P được đưa về Việt Nam.

Tại Cơ quan điều tra, chị Lò Thị P đã tố cáo hành vi phạm tội của Vũ Huy N, Trần Văn Th và Trần Văn T.

Cơ quan điều tra đã khởi tố vụ án và khởi tố các bị can Vũ Huy N, Trần Văn Th và Trần Văn T về tội “Mua bán phụ nữ” để điều tra. Sau khi thực hiện hành vi phạm tội Trần Văn T đã bỏ trốn và bị truy nã. Ngày 18/3/2018, Trần Văn T đã ra đầu thú và khai nhận hành vi phạm tội của mình.

Đối với Vũ Huy N và Trần Văn Th đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu xét xử tại bản án số 47/2006/HSST ngày 28/7/2006 và bản án số 29/2011/HSST ngày 10/01/2011 đã tuyên phạt bị cáo Vũ Huy N 10 năm tù và bồi thường tổn hại về vật chất và tinh thần cho chị Lò Thị P là 10.000.000 đồng, tuyên phạt bị cáo Trần Văn Th 08 năm tù và công nhận sự thỏa thuận bồi thường thiệt hại giữa Th và chị P là 5.000.000 đồng về tội “Mua bán người”.

Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Trần Văn T đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Về các vấn đề khác của vụ án:

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị hại chị Lò Thị P trình bày: Nội dung sự việc chị bị lừa bán sang Trung Quốc phù hợp với lời khai của bị cáo và các tài liệu chứng cứ khác.

Những người làm chứng anh Vũ Huy N, Trần Văn Th trình bày: Nội dung sự việc anh N, anh Th cùng bị cáo Trần Văn T thực hiện hành vi phạm tội phù hợp với lời khai của bị cáo T, bị hại chị Lò Thị P và phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác.

Đối với các đối tượng có tên là H, D, Ng, Tống Thế T ở Trung Quốc có liên quan đến việc mua bán chị Lò Thị P nhưng do các đối tượng trên sống ở Trung Quốc, không xác định được nhân thân, lai lịch, địa chỉ cụ thể nên không có căn cứ để xử lý.

Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa bị cáo Trần Văn T và bị hại Lò Thị P thỏa thuận bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm bị xâm phạm là 10.000.000 đồng (chị P không yêu cầu Vũ Huy N và Trần Văn Th phải liên đới bồi thường vì N và Th đã bồi thường xong).

Tại bản cáo trạng số 87/CT-VKSTC-V2 ngày 22/6/2018 của Viện kiểm sát nhân dân Tối cao đã truy tố bị cáo Trần Văn T về tội "Mua bán người" theo điểm d khoản 2 Điều 150 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Trần Văn T phạm tội "Mua bán người".

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 150, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015; điểm h khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội: Xử phạt bị cáo Trần Văn T từ 10 năm đến 11 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 19/3/2018

Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, các Điều 584, 585, 586, 592 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự: Công nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo và bị hại, bị cáo phải bồi thường cho chị Lò Thị P tiền thiệt hại do danh dự, nhân phẩm bị xâm phạm là 10.000.000 đồng.

Về vật chứng của vụ án: Áp dụng Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015: Truy thu sung quỹ Nhà nước số tiền 3.000.000 đồng của bị cáo Trần Văn T vì là tiền do phạm tội mà có.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hay khiếu nại gì về các quyết định nêu trên.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất để bị cáo sớm trở về gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái, Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình chuẩn bị xét xử và xét xử tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng đều không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố

tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội: Khoảng tháng 5 năm 2004, bị cáo Trần Văn T bàn với Vũ Huy N lừa đưa chị Lò Thị P sang Trung Quốc bán làm gái mại dâm. Ngày 31/5/2004, N và T đưa chị P đến bến xe khách Lạng Sơn rồi gọi điện thoại cho Trần Văn Th đang ở Bằng Tường, Trung Quốc sang đón. Đến khoảng 15 giờ 30 phút ngày 01/6/2004, Th đến Lạng Sơn, tại đây N và T nhờ Th đưa chị P sang Trung bán lấy tiền chia nhau, Th đồng ý rồi đưa mọi người qua biên giới nước Việt Nam đến nhà trọ của Th ở Bằng Tường- Trung Quốc ngủ qua đêm. Hôm sau Th bán P cho người phụ nữ tên là H, D, Ng được 3000.000 NDT (tiền Trung Quốc) tương ứng 5.700.000 đồng (tiền Việt Nam). Sau khi trừ chi phí dọc đường còn lại 4.500.000 đồng chia cho ba người, N được 1.500.000 đồng, Th cho T phần của mình nên số tiền T được hưởng là 3.000.000 đồng. Sau khi bị lừa bán sang Trung Quốc, chị P bị D và Ng ép làm gái mại dâm và ép làm vợ ông Tống Thế T 62 tuổi. Sống cùng ông T khoảng 14 tháng chị P bỏ trốn đến Công an Trung Quốc trình báo và ngày 29/9/2005 chị P được đưa về Việt Nam.

Hành vi phạm tội của bị cáo gây ra là rất nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm, quyền tự do của con người được Hiến pháp và pháp luật quy định, xâm phạm đến trật tự, an toàn xã hội. Bị cáo nhận thức được việc mua bán người là vi phạm pháp luật nhưng vì tư lợi cá nhân và lợi dụng sự nhẹ dạ cả tin của bị hại nên bị cáo đã cố ý thực hiện. Bị cáo là người có đủ năng lực pháp luật để chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội mà mình đã gây ra.

Hành vi của bị cáo xảy ra từ tháng 4 năm 2004 và được quy định tại 02 tình tiết định khung tăng nặng quy định tại điểm a, d khoản 2 Điều 119 Bộ luật hình sự năm 1999 là “Mua bán phụ nữ vì mục đích mại dâm” và “Để đưa ra nước ngoài” có khung hình phạt tù từ 05 năm đến 20 năm tù, còn theo Bộ luật hình sự năm 2015 thì hành vi của bị cáo được quy định tại 01 tình tiết định khung tăng nặng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 150 Bộ luật hình sự năm 2015 là “Đưa nạn nhân ra khỏi biên giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” có khung hình phạt tù từ 08 năm đến 15 năm tù là nhẹ hơn so với Bộ luật hình sự năm 1999 nên cần áp dụng có lợi cho bị cáo theo khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015; điểm h khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội. Do đó hành vi nêu trên của bị cáo Trần Văn T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Mua bán người” theo điểm d khoản 2 Điều 150 Bộ luật hình sự năm 2015.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:

Bị cáo Trần Văn T chưa có tiền án, tiền sự, sau khi có quyết định truy nã bị cáo đã đến cơ quan Công an huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái để đầu thú hành vi phạm tội của mình nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015. Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa đều thành khẩn khai báo nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Trên cơ sở tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử

xét thấy cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định để giáo dục, cải tạo bị cáo thành công dân có ích cho xã hội.

[4] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 4 Điều 150 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt quản chế, cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản”. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa đều cho thấy bị cáo là lao động tự do, điều kiện kinh tế còn khó khăn. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[5] Về vật chứng của vụ án: Đối với số tiền 3.000.000 đồng là tiền do bị cáo phạm tội mà có, bị cáo đã chi tiêu cá nhân hết nên cần truy thu sung quỹ Nhà nước theo quy định tại Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa bị cáo Trần Văn T và bị hại chị Lò Thị P thỏa thuận, bị cáo T phải bồi thường cho chị P thiệt hại do danh dự, nhân phẩm bị xâm phạm là 10.000.000 đồng. Xét thỏa thuận trên là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, các Điều 584, 585, 586, 592 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử cần chấp nhận sự thỏa thuận trên.

[7] Về án phí: Bị cáo Trần Văn T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm 200.000 đồng và án phí dân sự có giá ngạch là 500.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, điểm a, f khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 150, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 3 Điều 7, Điều 47, Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015; khoản 2 Điều 136, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm h khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; điểm a, f khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Căn cứ các Điều 584, 585, 586, 592 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự

1. Tuyên bố bị cáo Trần Văn T phạm tội "Mua bán người".

2. Về hình phạt:

Xử phạt bị cáo Trần Văn T 10 (mười) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 19/3/2018.

3. Về vật chứng của vụ án:

Truy thu sung quỹ Nhà nước của bị cáo 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng chẵn).

4. Về trách nhiệm dân sự:

Công nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo và bị hại, bị cáo Trần Văn T phải bồi thường cho bị hại chị Lò Thị P thiệt hại do danh dự, nhân phẩm bị xâm phạm là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng chẵn).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án chưa thi hành án thì bên phải thi hành án còn phải chịu thêm phần lãi suất đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

5. Về án phí:

Bị cáo Trần Văn T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 500.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

Bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo lên Tòa án cấp trên trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- VKSND tỉnh Lai Châu;
- Công an tỉnh Lai Châu;
- Cục THADS tỉnh Lai Châu;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Sở Tư pháp tỉnh Lai Châu;
- Trại Tạm giam;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Phương